



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.008.807.116	6.475.477.842
110	I. Tiền	4	29.729.543	311.458.305
111	1. Tiền		29.729.543	296.458.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.861.210.634	4.648.270.491
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.617.885.771	1.680.027.335
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	746.216.496	1.733.579.210
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	336.221.228	399.490.706
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	165.887.139	841.151.542
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.000.000)	(5.978.302)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.071.342.078	1.495.795.947
141	1. Hàng tồn kho		1.085.584.461	1.789.087.554
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.242.383)	(293.291.607)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		46.524.861	19.953.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.315.775	8.008.788
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.480.357	6.633.439
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.728.729	5.310.872
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.758.539.836	28.527.660.010
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.329.419.119	2.525.035.814
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.953.934.927	1.897.793366
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	375.484.192	627.242.448
220	II. Tài sản cố định		6.653.002.431	6.849.442.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.621.259.045	6.812.962.442
222	Nguyên giá		7.623.831.840	8.016.244.835
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.002.572.795)	(1.203.282.393)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.743.386	36.479.936
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.101.874)	(18.365.324)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.637.941.139	13.360.385.870
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.637.941.139	13.360.385.870
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		904.587.531	896.161.285
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	904.587.531	896.161.285
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.233.589.616	4.896.634.663
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	591.550.435	951.695.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	42.292.021	38.764.262
269	3. Lợi thế thương mại		3.599.747.160	3.906.175.398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		31.767.346.952	35.003.137.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.374.464.297	25.271.115.579
310	I. Nợ ngắn hạn		5.902.030.551	6.537.402.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	795.505.502	746.092.154
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	208.291.871	255.486.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	56.791.284	120.154.736
314	4. Phải trả người lao động		75.607.001	50.924.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	306.344.963	142.346.693
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.719.599	9.101.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.702.994.064	2.554.966.933
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.745.776.267	2.658.329.502
330	II. Nợ dài hạn		15.472.433.746	18.733.713.212
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.109.869.513	914.104.959
338	2. Vay dài hạn	20	13.008.968.112	17.432.565.186
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	7.549.010	109.516.113
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		346.047.111	277.526.954
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	10.392.882.655	9.732.022.273
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.392.882.655	9.732.022.273
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.671.438.950	7.671.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.671.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		89.487.865	544.709.749
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.518.667.241	391.660.270
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		391.660.270	2.126.574.755
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		1.127.006.971	(1.734.914.485)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		48.737.789	59.662.494
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		31.767.346.952	35.003.137.852



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 27 tháng 10 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	933.801.465	982.311.653	2.677.854.323	3.579.292.336
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(387.084)	-	(1.283.978)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	933.801.465	981.924.569	2.677.854.323	3.578.008.358
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(646.109.149)	(913.740.542)	(1.807.750.393)	(3.166.006.146)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.692.316	68.184.027	870.103.930	412.002.212
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	154.216.890	94.681.765	1.299.054.658	228.406.451
22	7. Chi phí tài chính	24	(186.373.266)	(277.779.447)	(610.315.336)	(706.311.736)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(152.835.082)	(179.110.315)	(554.838.710)	(540.055.014)
24	8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết		11.781.090	-	8.426.246	(13.592.521)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(19.111.959)	(17.900.960)	(57.273.019)	(62.591.439)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(132.594.016)	(40.171.887)	(390.256.495)	(135.482.383)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		115.611.055	(172.986.502)	1.119.739.984	(277.569.416)
31	12. Thu nhập khác	26	112.906.182	70.401.893	191.386.122	100.636.990
32	13. Chi phí khác	26	(117.341.992)	(21.894.445)	(159.560.015)	(519.345.645)
40	14. (Lỗ) lãi khác	26	(4.435.810)	48.507.448	31.826.107	(418.708.655)



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.175.245	(124.479.054)	1.151.566.091	(696.278.071)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	2.210.861	1.395.628	(22.081.747)	809.025
52	17. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	27.2	1.314.162	(4.175.968)	(1.629.124)	8.723.754
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		114.700.268	(127.259.394)	1.127.855.220	(686.745.292)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		112.487.943	(124.843.570)	1.127.006.971	(643.352.132)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.212.325	(2.415.824)	848.249	(43.393.160)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		147	(163)	1.469	(839)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		124	(163)	1.241	(839)



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 27 tháng 10 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.151.566.091	(696.278.071)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	625.480.625	383.083.681
03	Các khoản dự phòng		(280.027.526)	1.928.250
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(42.392.360)	29.484.586
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.160.885.613)	(142.705.958)
06	Chi phí lãi vay	24	554.838.710	540.055.014
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		848.579.927	115.567.502
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.092.005.287	(1.090.923.968)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(89.446.124)	1.015.288.821
11	Tăng các khoản phải trả		648.610.919	1.840.195.639
12	Tăng chi phí trả trước		(339.393.859)	(378.685.953)
14	Tiền lãi vay đã trả		(290.448.645)	(278.589.022)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27,1	-	(193.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.869.907.505	1.222.659.751
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.512.413.363)	(2.235.120.526)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		185.736.151	986.456.569
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(786.329.119)	(723.281.989)
24	Tiền thu hồi cho vay		888.021.984	339.991.660
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.198.686.913)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.450.948.085	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.213.648	22.812.588
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		278.177.386	(2.807.828.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý III năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		-	1.652.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.381.604.384	2.532.310.499
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.811.418.037)	(2.820.633.419)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(2.429.813.653)	1.363.677.080
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(281.728.762)	(221.491.780)
60	Tiền đầu năm	4	311.458.305	331.961.020
70	Tiền cuối kỳ	4	29.729.543	110.469.240



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 27 tháng 10 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười lăm (15) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 64,81% vào ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Nhóm công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2017 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý III năm 2017.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	8 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Vườn cây cao su và tiêu

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cao su và tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8/2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu từ 4,5 năm lên 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long và tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long và tiêu theo chu kỳ khai thác.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Tỷ lệ khấu hao (%)	
			Vườn cây tiêu	
Năm thứ 1	2,50	1,00	4,60	
Năm thứ 2	2,80	3,40	8,50	
Năm thứ 3	3,50	5,00	8,50	
Năm thứ 4	4,40	6,70	8,50	
Năm thứ 5	4,80	8,40	8,50	
Năm thứ 6	5,40	8,40	8,50	
Năm thứ 7	5,40	8,40	6,20	
Năm thứ 8	5,10	8,40	6,20	
Năm thứ 9	5,10	8,40	6,20	
Năm thứ 10	5,00	8,40	3,80	
Năm thứ 11	7,00	6,70	3,80	
Năm thứ 12	6,60	6,70	3,80	
Năm thứ 13	6,20	6,70	3,80	
Năm thứ 14	5,90	6,70	3,80	
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,80	
Năm thứ 16	5,40		3,80	
Năm thứ 17	5,00		3,80	
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại	
Năm thứ 19	5,20			
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Tiền gửi ngân hàng	18.022.896	289.622.311
Tiền mặt tại quỹ	11.706.647	6.835.994
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000
TỔNG CỘNG	29.729.543	311.458.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	886.038.159	860.908.459
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	726.560.690	727.713.177
Phải thu tiền thanh lý các khoản đầu tư	-	90.147.432
Phải thu tiền bán căn hộ	5.286.922	1.258.267
TỔNG CỘNG	<u>1.617.885.771</u>	<u>1.680.027.335</u>

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 257.678.451 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	742.982.514	1.537.124.896
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	3.233.982	3.320.951
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	-	193.133.363
TỔNG CỘNG	<u>746.216.496</u>	<u>1.733.579.210</u>

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 665.808.957 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	298.205.228	346.140.125
Cho vay ngắn hạn các bên khác	38.016.000	53.350.581
	<u>336.221.228</u>	<u>399.490.706</u>
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.789.056.753	1.815.702.624
Cho vay dài hạn các bên khác	164.878.174	82.090.742
	<u>1.953.934.927</u>	<u>1.897.793.366</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.290.156.155</u>	<u>2.297.284.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	54.211.778	663.818.789
Phải thu nhân viên	45.840.238	42.407.285
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	12.242.183	119.212.551
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.676.803	1.500.000
Cho vay ngắn hạn công nhân viên	1.859.786	-
Các khoản khác	48.056.351	14.212.917
	165.887.139	841.151.542
Dài hạn		
Phải thu góp vốn vào BCC	125.750.981	132.347.166
Lãi cho vay các công ty	239.018.873	81.356.191
Cho mượn các công ty	5.596.400	397.983.108
Ký quỹ dài hạn	5.117.938	14.973.481
Phải thu dài hạn khác	-	582.502
	375.484.192	627.242.448
	541.371.331	1.468.393.990

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 66.806.305 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 364.769.859 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán	66.026.692	85.207.487
Thành phẩm	13.035.354	130.646.483
Hàng hóa	38.900.943	8.792.922
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	832.135.968	1.352.549.175
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất	106.547.385	325.599.900
Hợp đồng xây dựng	561.606.374	575.121.431
Dịch vụ cung cấp	412.272	822.274
Chi phí nuôi bò	163.569.937	451.005.570
Nguyên vật liệu	127.094.155	201.992.810
Vật liệu xây dựng	1.081.347	519.525
Công cụ, dụng cụ	7.310.002	9.379.152
	1.085.584.461	1.789.087.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.242.383)	(293.291.607)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.071.342.078	1.495.795.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	1.949.502.619	1.970.977.122	1.683.360.604	1.310.463	2.392.058.180	19.035.847	8.016.244.835
Tăng trong kỳ	189.107.665	79.062.345	95.524.866	-	1.835.912.038	758.227	2.200.365.141
Mua sắm mới	30.603.732	61.828.618	41.103.865	-	62.598.248	758.227	196.892.690
Xây dựng mới	158.503.933	17.233.727	54.421.001	-	1.773.313.790	-	2.003.472.451
Giảm trong kỳ	(851.546.772)	(1.208.829.211)	(204.747.076)	(215.065)	(318.160.144)	(9.279.868)	(2.592.778.136)
Thanh lý	(5.964.454)	(1.433.731)	(3.757.415)	-	(298.867.003)	-	(310.022.603)
Thanh lý công ty con	(835.493.561)	(1.158.899.587)	(194.728.489)	(205.802)	-	(5.581.420)	(2.194.908.859)
Chênh lệch tỷ giá	(10.088.757)	(48.495.893)	(6.261.172)	(9.263)	(19.293.141)	(3.698.448)	(87.846.674)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.287.063.512	841.210.256	1.574.138.394	1.095.398	3.909.810.074	10.514.206	7.623.831.840
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	(297.284.384)	(412.049.871)	(260.027.911)	(1.084.204)	(224.264.340)	(8.571.683)	(1.203.282.393)
Tăng trong kỳ	(85.498.922)	(89.019.493)	(100.510.717)	(51.278)	(183.194.819)	(1.034.026)	(459.309.255)
Khấu hao trong kỳ	(79.777.333)	(89.019.493)	(100.510.717)	(51.278)	(121.568.897)	(1.034.026)	(391.961.744)
Chênh lệch tỷ giá	(5.721.589)	-	-	-	(61.625.922)	-	(67.347.511)
Giảm trong kỳ	142.950.862	310.534.471	64.216.294	186.949	137.095.305	5.034.972	660.018.853
Thanh lý	567.792	391.502	1.152.108	-	74.490.900	-	76.602.302
Thanh lý công ty con	142.383.070	304.792.780	55.689.830	178.285	-	1.433.652	504.477.617
Chênh lệch tỷ giá	-	5.350.189	7.374.356	8.664	62.604.405	3.601.320	78.938.934
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2017	(239.832.444)	(190.534.893)	(296.322.334)	(948.533)	(270.363.854)	(4.570.737)	(1.002.572.795)
Giá trị còn lại							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	1.652.218.235	1.558.927.251	1.423.332.693	226.259	2.167.793.840	10.464.164	6.812.962.442
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.047.231.068	650.675.363	1.277.816.060	146.865	3.639.446.220	5.943.469	6.621.259.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>6.648.075</u>	<u>48.197.185</u>	<u>54.845.260</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	(581.707)	(17.783.617)	(18.365.324)
Khấu hao trong kỳ	<u>(249.302)</u>	<u>(4.487.248)</u>	<u>(4.736.550)</u>
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>(831.009)</u>	<u>(22.270.865)</u>	<u>(23.101.874)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>6.066.368</u>	<u>30.413.568</u>	<u>36.479.936</u>
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>5.817.066</u>	<u>25.926.320</u>	<u>31.743.386</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)</i>
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	10.876.751.414	11.830.017.268
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	2.009.473.599	621.401.558
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	554.446.088	697.816.308
Vườn cây hồ tiêu	126.419.042	118.707.592
Dự án bò	23.977.264	6.637.816
Các công trình khác	<u>46.873.732</u>	<u>85.805.328</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.637.941.139</u>	<u>13.360.385.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	97,77
(3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	97,77
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	99,53
(5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	97,77
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Ratanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	99,00
(12) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/10/2015	69,50
(14) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(15) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(17) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Ấu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(18) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(19) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(21) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	99,91

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

13. ĐÀU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Chăn nuôi và cây ăn quả	23,46	600.420.939	23,46	609.017.978
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	304.166.592	49,14	287.143.307
TỔNG CỘNG			904.587.531		896.161.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	299.945.809	181.383.701
Chi phí khai hoang và trồng cỏ	196.730.252	109.720.596
Tiền thuê đất	68.496.318	64.100.399
Công cụ, dụng cụ	5.386.560	17.872.685
Chi phí thuê văn phòng	5.276.268	5.510.308
Chi phí phát triển vườn mía	-	552.158.941
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.715.228	20.948.373
TỔNG CỘNG	591.550.435	951.695.003

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	793.017.263	599.509.033
Phải trả nhà thầu xây dựng	2.488.239	4.065.719
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	-	125.705.250
Phải trả tiền mua cổ phần	-	16.538.645
Các khoản khác	-	273.507
TỔNG CỘNG	795.505.502	746.092.154

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 450.614.469 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Khách hàng thương mại trả tiền trước	202.705.174	251.030.459
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	5.586.697	4.455.835
TỔNG CỘNG	208.291.871	255.486.294

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 52.565.158 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	36.956.388	15.450.074
Thuế giá trị gia tăng	8.455.800	97.738.474
Thuế thu nhập cá nhân	4.462.549	3.634.617
Các khoản khác	6.916.547	3.331.571
TỔNG CỘNG	56.791.284	120.154.736

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí lãi vay	273.032.918	118.205.544
Chi phí phát hành trái phiếu	22.000.000	23.628.149
Chi phí hoạt động	3.555.307	513.000
Chi phí khác	7.756.738	-
TỔNG CỘNG	- 306.344.963	142.346.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty	1.185.218.308	1.620.695.815
Các cá nhân liên quan đến việc hoán đổi nợ (*)	697.000.000	-
Phải trả tiền lãi vay	691.963.233	762.023.950
Phải các cá nhân khác	78.418.177	-
Phải trả tiền thuê đất	8.990.440	83.353.623
Các khoản khác	41.403.906	88.893.545
	2.702.994.064	2.554.966.933
Dài hạn		
Phải trả dài hạn các công ty	731.801.707	9.648.592
Phải trả lãi vay dài hạn	658.947.601	206.170.426
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (**)	550.000.000	550.000.000
Tiền thuê đất	169.096.205	148.216.941
Nhận ký quỹ dài hạn	24.000	-
Các khoản khác	-	69.000
	2.109.869.513	914.104.959
TỔNG CỘNG	4.812.863.577	3.469.071.892

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.495.418.895 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 1.076.620.860 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

(*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng khoản vay và hoán đổi nghĩa vụ trả nợ với Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") và các cá nhân là Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Ông Nguyễn Thanh Quang và Bà Vũ Thị Thuý Hương (là trái chủ của các trái phiếu HAG với tổng trị giá 697 tỷ VND). Theo đó, số dư nợ vay phải trả cho HAG tương ứng với Hợp đồng vay số 10/HĐVHAGL-NNQT ngày 7 tháng 12 năm 2016 và 01-01/2016/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 1 năm 2016 đã giảm đi một số tiền trị giá 697 tỷ VND, đồng thời khoản phải trả ngắn hạn khác đã tăng lên một số tiền tương ứng.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con trong Nhóm Công ty), và Công ty TNHH An Tiến ("An Tiến") (bên liên quan) để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND và thời hạn 5 năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT ngày 20 tháng 5 năm 2016. Theo đó, An Tiến sẽ góp 700 tỷ VND vốn đầu tư vào dự án. Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, An Tiến đã góp số tiền là 550 tỷ VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	638.055.610	892.783.130
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp	581.271.600	768.850.300
Nợ vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả (Thuyết minh 20.4)	298.000.000	333.097.953
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	163.411.157	366.506.851
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	65.037.900	297.091.268
Trong đó:		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 20.2)	65.037.900	297.091.268
	1.745.776.267	2.658.329.502
Vay dài hạn		
Nợ dài hạn khác (Thuyết minh 20.4)	5.645.084.040	9.651.141.755
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 20.3)	5.314.086.481	5.964.217.511
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 20.2)	2.049.797.591	1.817.205.920
	13.008.968.112	17.432.565.186
TỔNG CỘNG	14.754.744.379	20.090.894.688

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	299.568.711	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	138.807.860	504.124.600
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	118.141.339	171.193.756
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	81.537.700	24.157.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	-	193.307.774
TỔNG CỘNG	638.055.610	892.783.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngàn VND			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	431.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(10.164.509)	
TỔNG CỘNG		2.114.835.491	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		65.037.900	
Vay dài hạn		2.049.797.591	

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Tên ngân hàng	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.305.355.022	3.272.429.486
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	1.112.803.077	1.042.206.160
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.030.159.134	1.022.006.112
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	1.029.180.405	994.082.604
TỔNG CỘNG	5.477.497.638	6.330.724.362
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	163.411.157	366.506.851
Vay dài hạn	5.314.086.481	5.964.217.511

20.4 Nợ dài hạn khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	5.513.916.040	9.984.239.708
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	298.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	126.168.000	-
Khác	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.943.084.040	9.984.239.708
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	298.000.000	333.097.953
Vay dài hạn	5.645.084.040	9.651.141.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND				
	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
9 tháng năm 2016					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	443.148.354	2.126.574.755	9.653.712.869
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(643.352.132)	(643.352.132)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	590.000.000	1.062.000.000	-	-	1.652.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(225.119.306)	-	(225.119.306)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	218.029.048	1.483.222.623	10.437.241.431
9 tháng năm 2017					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>(Trình bày lại – Thuyết minh số 29)</i>	7.671.438.950	1.064.550.810	544.709.749	391.660.270	9.672.359.779
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	1.127.006.971	1.127.006.971
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(455.221.884)	-	(455.221.884)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	89.487.865	1.518.667.241	10.344.144.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	767.143.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	767.143.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	767.143.895

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	933.801.465	982.311.653	2.677.854.323	3.579.292.336
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	450.318.304	-	1.258.971.027	-
<i>Doanh thu bán bò</i>	223.075.475	767.293.980	659.241.804	2.631.666.793
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	189.350.643	35.534.745	401.849.630	51.290.935
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	56.381.646	65.447.720	237.623.001	231.014.266
<i>Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường</i>	-	92.174.339	80.764.242	462.018.987
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	12.534.621	8.387.061	20.530.864	25.641.362
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	2.140.776	13.473.808	18.873.755	41.259.025
<i>Doanh thu từ bán bắp</i>	-	-	-	136.400.968
Các khoản giảm trừ				
Giảm giá hàng bán	-	(387.084)	-	(1.283.978)
Doanh thu thuần	933.801.465	981.924.569	2.677.854.323	3.578.008.358
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	450.318.304	-	1.258.971.027	-
<i>Doanh thu bán bò</i>	223.075.475	766.906.896	659.241.804	2.630.382.815
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	189.350.643	35.534.745	401.849.630	51.290.935
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	56.381.646	65.447.720	237.623.001	231.014.266
<i>Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường</i>	-	92.174.339	80.764.242	462.018.987
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	12.534.621	8.387.061	20.530.864	25.641.362
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	2.140.776	13.473.808	18.873.755	41.259.025
<i>Doanh thu từ bán bắp</i>	-	-	-	136.400.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND			
	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	979.149.170	-
Lãi cho vay các công ty khác	71.421.484	43.389.146	229.098.776	123.569.334
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	82.466.650	48.694.889	89.548.077	98.154.931
Lãi tiền gửi ngân hàng	129.217	96.655	321.816	4.113.616
Doanh thu tài chính khác	199.539	2.501.075	936.819	2.568.570
TỔNG CỘNG	154.216.890	94.681.765	1.299.054.658	228.406.451

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND			
	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	269.627.810	-	641.649.397	-
Giá vốn bán bò	157.426.025	672.143.029	508.668.295	2.325.556.599
Giá vốn mù cao su	162.947.549	61.173.776	324.001.597	79.521.441
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	38.651.949	78.210.549	203.870.094	236.623.288
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	-	76.598.390	92.493.950	334.190.367
Giá vốn căn hộ	11.351.317	8.754.566	19.515.851	25.790.048
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	6.104.499	16.860.232	17.551.209	96.956.961
Giá vốn bán bấp	-	-	-	67.367.442
TỔNG CỘNG	646.109.149	913.740.542	1.807.750.393	3.166.006.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	152.835.082	179.110.315	554.838.710	540.055.014
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.823.987	95.546.307	46.703.406	159.393.431
Các khoản khác	4.714.197	3.122.825	8.773.220	6.863.291
TỔNG CỘNG	186.373.266	277.779.447	610.315.336	706.311.736

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	19.111.959	17.900.960	57.273.019	62.591.439
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	8.117.921	13.206.443	31.862.905	56.224.740
Chi phí lương nhân viên	2.420.137	2.546.848	7.621.372	2.896.475
Chi phí khấu hao và hao mòn	337.213	39.149	1.198.925	742.848
Chi phí khác	8.236.688	2.108.520	16.589.817	2.727.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.594.016	40.171.887	390.256.495	135.482.383
Chi phí lương nhân viên	11.201.488	12.508.661	38.484.821	50.433.735
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.431.347	3.244.108	10.344.008	13.367.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.598.741	4.501.363	11.880.398	17.074.338
Chi phí khác	114.362.440	19.917.755	329.547.268	54.606.691
TỔNG CỘNG	151.705.975	58.072.847	447.529.514	198.073.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	112.906.182	70.401.893	191.386.122	100.636.990
Lãi thanh lý tài sản	674.247	68.731.291	74.948.087	97.655.203
Các khoản bồi thường	13.500.410	-	13.500.410	-
Các khoản khác	98.731.525	1.670.602	102.937.625	2.981.787
Chi phí khác	117.341.992	21.894.445	159.560.015	519.345.645
Các khoản phạt	2.694.266	-	11.386.738	-
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	3.858.352	-	9.753.371	-
Lỗi từ đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	-	-	-	473.559.413
Lỗi thanh lý TSCĐ	-	19.610.276	-	19.610.276
Các khoản khác	110.789.374	2.284.169	138.419.906	26.175.956
LÃI (LỖ) KHÁC	(4.435.810)	48.507.448	31.826.107	(418.708.655)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>9 tháng năm 2017</i>	<i>9 tháng năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.081.747	(809.025)
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	1.629.124	(8.723.754)
TỔNG CỘNG	23.710.871	(9.532.779)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Ngàn VND

9 tháng năm 2017 9 tháng năm 2016

Lợi nhuận trước thuế	1.151.566.091	(696.278.071)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	91.446.656	198.244.814
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	306.428.238	34.087.557
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	19.351.778	88.643.281
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	5.216.181	534.748.225
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(42.392.320)	(10.513.799)
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	10.532.733	-
(Lợi nhuận)/lỗ trong công ty liên kết	(8.426.246)	13.592.521
Các khoản khác	4.029	6.980.813
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(270.362.444)	(152.593.234)
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	20.682.667	-
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(919.278.620)	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	(25.784.411)	(14.817.542)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	338.984.332	2.094.565
Lỗ các năm trước chuyển sang	(142.756.985)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	196.227.347	2.094.565
Thuế TNDN hiện hành ước tính	20.489.542	418.913
Trích bổ sung (thừa) thuế TNDN cho các năm trước	1.592.205	(1.227.938)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	22.081.747	(809.025)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.450.074	778.832
Thuế TNDN được hoàn	(600.295)	-
Điều chỉnh khác	24.862	10.643.701
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(193.268)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	36.956.388	10.420.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		Ngàn VND
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.292.021	38.764.262	(3.527.759)
	42.292.021	38.764.262	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	7.549.010	21.285.888	(13.736.878)
Chênh lệch thuế hoãn lại do thanh lý Nhóm Cty Mía đường	-	88.230.225	18.893.761
	7.549.010	109.516.113	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			1.629.124

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	Ngàn VND
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay	45.052.971
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	68.962.174
		Mua chanh dây	101.126.533
		Mua hàng hóa và dịch vụ	41.695.082
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	54.863.923
		Doanh thu chanh dây	8.815.512
		Doanh thu bán phân	7.316.990
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	138.664.059
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	54.820
		Mua hàng hóa và dịch vụ	36.223.138
		Hợp đồng xây dựng	22.010.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	333.713.673
		Mua hàng hóa và dịch vụ	13.743.115
		Lãi vay	433.973.157
		Mua TSCĐ	1.569.845
Công ty Cổ phần Gõ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	329.691
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	13.802.104
		Cung cấp dịch vụ	27.484
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.601
		Mua hàng hóa và dịch vụ	324.913
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Công ty liên quan	Bán chuối	1.843.130
Bà Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Lãi cho vay	11.483.333
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.595.547
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.403.199
		Gia công chanh dây	5.423.447
		Mua TSCĐ	425.000
Bà Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.344.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	125.974.271
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.686.775
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.647.435
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.399.407
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.561.611
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.955.077
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.567.630
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	886.245
TỔNG CỘNG			<u>257.678.451</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	429.355.119
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	141.679.471
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	60.581.911
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí		Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	15.833.180
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	13.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	5.359.276
TỔNG CỘNG			<u>665.808.957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho vay	162.424.973
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho vay	130.453.041
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty liên quan	Cho vay	5.327.214
TỔNG CỘNG			<u>298.205.228</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho mượn	32.102.167
		Các khoản khác	24.808.229
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn	488.804
		Các khoản khác	3.924.872
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	3.904.443
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho mượn	1.470.785
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	107.005
TỔNG CỘNG			<u>66.806.305</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	870.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	465.139.350
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	453.917.403
TỔNG CỘNG			<u>1.789.056.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	125.750.981
		Lãi cho vay	105.421.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	131.670.154
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi cho vay	1.927.062
TỔNG CỘNG			364.769.859
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	212.273.454
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	172.310.083
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	37.637.443
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.148.892
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.112.918
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	955.103
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.176.576
TỔNG CỘNG			450.614.469
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	27.934.558
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	21.751.340
Công ty cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	2.855.700
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	23.560
TỔNG CỘNG			52.565.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	589.549.645
		Mượn tiền	513.466.180
Công ty cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi vay	27.714.000
		Thu hộ	250.994.530
		Các khoản khác	296.360
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	89.458.640
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Công ty liên quan	Mượn tiền	7.117.134
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	5.950.000
Công ty Cổ Phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	5.665.394
Công ty TNHH Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	3.948.273
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Công ty liên quan	Mượn tiền	1.065.530
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	193.209
TỔNG CỘNG			<u>1.495.418.895</u>
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	349.964.808
		Mượn tiền	131.863.858
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	592.844.075
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	1.948.119
TỔNG CỘNG			<u>1.076.620.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Nhóm Công ty đã bàn giao các chức vụ quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai và Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu ("Nhóm công ty Mía đường") cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan thuộc Nhóm công ty Mía đường cho một bên thứ ba từ ngày 31 tháng 8 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Nhóm Công ty, hai bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý để hoàn tất giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Nhóm công ty Mía đường này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty xác định đã chấm dứt toàn bộ quyền kiểm soát đối với Nhóm công ty Mía đường sau ngày 31 tháng 8 năm 2016 và đã sử dụng số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2016 và của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc cùng ngày của Nhóm công ty Mía đường để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Nhóm Công ty.

Trong kỳ, các hồ sơ pháp lý liên quan đến nghiệp vụ chuyển nhượng 100% sở hữu của Nhóm Công ty tại Nhóm công ty Mía đường cho bên thứ ba đã hoàn tất vào ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã xem xét lại và kết luận rằng Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát Nhóm công ty Mía đường kể từ ngày này và đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 các ảnh hưởng của nghiệp vụ này do việc hợp nhất lại báo cáo tài chính của Nhóm công ty Mía đường cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào báo cáo tài chính cùng kỳ của Nhóm Công ty.

Sau thời điểm nhận bàn giao các chức vụ quản lý cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan từ ngày 31 tháng 8 năm 2016, Ban Giám đốc của Nhóm công ty Mía đường đã tiến hành kiểm kê, đánh giá tài sản để phù hợp với cách thức sản xuất kinh doanh mới. Theo đó, một số tài sản đã được ghi giảm giá trị hoặc xóa sổ theo quy định.

Ngoài ra, một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố này như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12	Điều chỉnh	Ngàn VND
	năm 2016		Ngày 31 tháng
	(trình bày trước đây)	hồi tố	12 năm 2016
			(trình bày lại)
A. Tài sản ngắn hạn	6.643.444.600	(167.966.758)	6.475.477.842
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	308.340.423	3.117.882	311.458.305
1 Tiền	293.340.423	3.117.882	296.458.305
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.648.948.580	(678.089)	4.648.270.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.680.875.463	(848.128)	1.680.027.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.732.975.730	603.480	1.733.579.210
6. Phải thu ngắn hạn khác	840.786.681	364.861	841.151.542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.180.000)	(798.302)	(5.978.302)
III - Hàng tồn kho	1.671.761.591	(175.965.644)	1.495.795.947
1 Hàng tồn kho	1.704.449.696	84.637.858	1.789.087.554
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	(32.688.105)	(260.603.502)	(293.291.607)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	14.394.006	5.559.093	19.953.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.967.605	5.041.183	8.008.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.115.529	517.910	6.633.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày trước đây)		Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
		Điều chỉnh hồi tố	Ngàn VND
B. Tài sản dài hạn	28.824.808.449	(297.148.439)	28.527.660.010
I. Tài sản cố định	7.072.654.253	(223.211.875)	6.849.442.378
1. Tài sản cố định hữu hình	7.036.174.317	(223.211.875)	6.812.962.442
- Nguyên giá	8.209.060.771	(192.815.936)	8.016.244.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.172.886.454)	(30.395.939)	(1.203.282.393)
II. Tài sản dở dang dài hạn	13.359.625.077	760.793	13.360.385.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.359.625.077	760.793	13.360.385.870
III. Tài sản dài hạn khác	4.971.332.020	(74.697.357)	4.896.634.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.026.392.360	(74.697.357)	951.695.003
TỔNG TÀI SẢN	35.468.253.049	(465.115.197)	35.003.137.852
A. Nợ phải trả	24.984.262.903	286.852.676	25.271.115.579
I. Nợ ngắn hạn	6.124.980.643	412.421.724	6.537.402.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	644.831.970	101.260.184	746.092.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	180.807.868	74.678.426	255.486.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120.251.709	(96.973)	120.154.736
4. Phải trả người lao động	52.564.498	(1.640.195)	50.924.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	144.091.844	(1.745.151)	142.346.693
6. Phải trả ngắn hạn khác	2.834.677.638	(279.710.705)	2.554.966.933
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.138.653.364	519.676.138	2.658.329.502
II. Nợ dài hạn	18.859.282.260	(125.569.048)	18.733.713.212
1. Phải trả dài hạn khác	1.309.428.416	(395.323.457)	914.104.959
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.257.342.463	175.222.723	17.432.565.186
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21.285.888	88.230.225	109.516.113
4. Dự phòng phải trả dài hạn	271.225.493	6.301.461	277.526.954
B. Vốn chủ sở hữu	10.483.990.146	(751.967.873)	9.732.022.273
I - Vốn chủ sở hữu	10.483.990.146	(751.967.873)	9.732.022.273
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	546.519.640	(1.809.891)	544.709.749
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	1.141.711.973	(750.051.703)	391.660.270
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này hợp nhất	(984.862.782)	(750.051.703)	(1.734.914.485)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	59.768.773	(106.279)	59.662.494
TỔNG NGUỒN VỐN	35.468.253.049	(465.115.197)	35.003.137.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2017

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 27 tháng 10 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

